

NGÀY 3 – ÔN LUYỆN PHÒNG VẤN

① なぜ日本で働きたいのですか。

(Vì sao bạn muốn đến Nhật làm việc?)

日本の技術を学び、自分のスキルを高めたいと思ったからです。将来はベトナムで日本の技術を活かしたいです。

Tôi muốn học hỏi kỹ thuật tiên tiến của Nhật Bản để nâng cao kỹ năng của bản thân. Sau này tôi muốn áp dụng kỹ thuật đó ở Việt Nam.

② 日本という国や日本人にどんな印象を持っていますか。

(Bạn có ấn tượng gì về đất nước hoặc con người Nhật Bản?)

日本人はまじめで責任感が強いと思います。日本はきれいで安全な国だと思います。Tôi nghĩ người Nhật rất nghiêm túc và có tinh thần trách nhiệm cao. Nhật Bản là một đất nước sạch sẽ và an toàn.

③ 日本に来たら行ってみたい場所はありますか。なぜですか。

(Bạn muốn đến đâu ở Nhật? Vì sao?)

京都に行ってみたいです。日本の伝統的な文化を見てみたいからです。Tôi muốn đến Kyoto để được nhìn thấy văn hoá truyền thống của Nhật Bản.

④ 日本に行ったら食べてみたい料理はありますか。

(Có món ăn nào bạn muốn ăn thử không?)

寿司を食べてみたいです。本場の味を体験したいです。Tôi muốn ăn thử sushi để trải nghiệm hương vị chính gốc của Nhật.

⑤ 日本で何年間働く予定ですか。その後はどうしたいですか。

(Bạn dự định làm việc tại Nhật mấy năm? Sau đó thì sao?)

3年間働く予定です。その後はベトナムに帰って、日本で学んだことを活かして働きたいです。

Tôi dự định làm việc 3 năm. Sau đó tôi muốn trở về Việt Nam và làm việc, áp dụng những điều đã học ở Nhật.

⑥ 日本とベトナムの違いは何ですか。

(Nhật Bản và Việt Nam khác nhau ở điểm nào?)

日本では時間やルールをととても大切にしています。ベトナムよりも規律が厳しいと思います。

Ở Nhật người ta rất coi trọng thời gian và quy tắc. Tôi nghĩ quy tắc ở Nhật nghiêm hơn ở Việt Nam.

⑦ 日本の冬はとても寒いですが、大丈夫ですか。

(Mùa đông Nhật rất lạnh, bạn chịu được không?)

はい、大丈夫です。寒いのは苦手ですが、がんばります。
Vâng, tôi ổn ạ. Tôi không quen với lạnh lắm, nhưng tôi sẽ cố gắng.

⑧ 今、日本の生活は大変ですが、それでも日本に行きたいですか。

(Hiện cuộc sống ở Nhật khó khăn, bạn vẫn muốn đi chứ?)

はい、行きたいです。お金よりも経験を大切にしたいです。
Vâng, tôi vẫn muốn đi. Tôi coi trọng kinh nghiệm hơn là tiền bạc.

⑨ 日本の有名な自動車メーカーを知っていますか。

(Bạn biết hãng xe nào của Nhật không?)

はい、トヨタやホンダ、ニッサンを知っています。特にホンダに興味があります。
Vâng, tôi biết Toyota, Honda và Nissan. Tôi đặc biệt quan tâm đến Honda.

⑩ あなたの長期的な目標は何ですか。

(Mục tiêu dài hạn của bạn là gì?)

日本で技術を学び、将来はベトナムで自動車関係の仕事をしたいです。
Tôi muốn học kỹ thuật tại Nhật và sau này làm việc trong lĩnh vực ô tô tại Việt Nam.

⑪ 日本の歌で知っている曲はありますか。

(Bạn có biết ca khúc nào của Nhật không?)

はい、「Lemon」という曲を知っています。メロディーがきれいで好きです。
Vâng, tôi biết bài hát “Lemon”. Giai điệu rất hay và tôi thích nó.

⑫ 生活や勉強の中で、どんな時にプレッシャーを感じますか。また、どんな時にうれしいですか。

(Khi nào bạn cảm thấy áp lực? Khi nào bạn cảm thấy vui?)

難しい仕事が出来ない時にプレッシャーを感じます。でも、努力してできるようになった時はとてもうれしいです。
Khi không làm tốt công việc khó, tôi cảm thấy áp lực. Nhưng khi cố gắng và làm được, tôi cảm thấy rất vui.

⑬ 友達が多いですか。友達はあるあなたのことをどんな人だと言っていますか。

(Bạn có nhiều bạn không? Bạn bè nói bạn là người như thế nào?)

はい、^{おお}多いです。^{ともだち}友達は「^{ひと}まじめで^いやさしい人」だと言ってくれます。
Vâng, tôi có khá nhiều bạn. Mọi người thường nói tôi là người nghiêm túc và tốt bụng.

⑭ ^{てさき}あなたは^{きよう}手先が^{どうぐ}器用で、^{つか}道具を^{じょうず}使うのが上手ですか。

(Bạn có khéo tay, sử dụng dụng cụ tốt không?)

はい、^こ子どものころから^{きかい}機械を^{さわ}触るのが好きで、^{どうぐ}道具を^{つか}使うのも^{とくい}得意です。
Vâng, từ nhỏ tôi đã thích tiếp xúc với máy móc và khá thành thạo trong việc sử dụng dụng cụ.

⑮ もし^{たから}宝くじに^あ当たって^{かね}たくさんのお金を^{かね}もらったら、その^{つか}お金をどう使いますか。

(Nếu trúng xổ số được nhiều tiền, bạn sẽ dùng thế nào?)

^{いえ}家を^た建てて、^{かぞく}家族を^{たす}助けたいです。そして、^{のこ}残りは^{ちよきん}貯金したいです。
Tôi muốn xây nhà và giúp đỡ gia đình, phần còn lại tôi sẽ tiết kiệm.

⑯ ^{へいしゃ}弊社の^みホームページを^み見ましたか。どんな^{いんしやう}印象を^も持ちましたか。

(Bạn đã xem trang web của công ty chưa? Ấn tượng của bạn là gì?)

はい、^み見ました。^{しゃいん}社員の^{みな}皆さんが^よまじめで、^{ふんいき}良い^{かいしや}雰囲気の^{おも}会社だと思いました。
Vâng, tôi đã xem. Tôi cảm thấy mọi người trong công ty rất nghiêm túc và công ty có bầu không khí tốt.

⑰ あなたの^{ちようきてき}長期的な^{もくひやう}目標は^{なん}何ですか。

(Mục tiêu dài hạn của bạn là gì?)

^{にほん}日本で^{ぎじゆつ}技術を^{まな}学び、^{じどうしやせいび}ベトナムで^{しごと}自動車整備の^{しょうらい}仕事を^{じぶん}したいです。^{こうじやう}将来は^も自分の^も工場を^も持ちたいです。

Tôi muốn học kỹ thuật ở Nhật, sau đó làm việc trong lĩnh vực bảo dưỡng ô tô ở Việt Nam. Tương lai tôi muốn mở xưởng riêng.

⑱ ^{なに}何か^{しつもん}質問は^{なん}ありますか。

(Bạn có câu hỏi gì không?)

はい。^{にゅうしや}入社したら、どんな^{けんしゅう}研修が^{なん}ありますか。
Vâng. Sau khi vào công ty, tôi sẽ được đào tạo như thế nào ạ?